

Số: 85/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 09 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Lợi
(điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hòa Lợi,
huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh)**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 013/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Quyết định 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 484/SXD- QH&KT ngày 08/05/2018 của Giám Đốc Sở xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Lợi (điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hòa Lợi);

Căn cứ Công văn số 1252/SXD- QH&KT ngày 08/9/2020 của Giám Đốc Sở xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc góp ý Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Chánh, Đa Lộc, Phước Hào, Hòa Lợi huyện Châu Thành;

Xét Tờ trình số 80/TTr-PKHT ngày 08/9/2020 của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng và Báo cáo số 09/BC- HĐĐ ngày 01/9/2020 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Lợi (điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh), với các nội dung như sau:

1. Tên đề án, phạm vi nghiên cứu, ranh giới lập quy hoạch:

1.1. Tên đề án: Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Lợi (điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh).

1.2. Phạm vi nghiên cứu, ranh giới lập quy hoạch:

Quy hoạch chung xây dựng toàn bộ diện tích xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, với diện tích tự nhiên là 1.574,10 ha, gồm 8 ấp: Đa Hòa Nam, Đa Hòa Bắc, Qui Nông B, Qui Nông A, Truôn, Chăng Mật, Trì Phong, Kênh Xáng, Tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Phía Đông giáp xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Phía Tây giáp phường 5, phường 9, thành phố Trà Vinh.
- Phía Nam giáp xã Phước Hào, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

2. Cơ quan tổ chức điều chỉnh quy hoạch: Ủy ban nhân dân xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

3. Cơ quan thẩm định, phê duyệt đề án:

- Cơ quan thẩm định đề án: Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đề án quy hoạch xây dựng huyện Châu Thành.
- Cơ quan phê duyệt đề án: Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

4. Mục tiêu, tính chất, chức năng kinh tế chủ đạo:

4.1. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã Hòa Lợi.
- Phù hợp với các tiêu chí xã Nông thôn mới, xã văn hóa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020 được ban hành tại Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.
- Đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn.

- Là xã thuộc huyện Châu Thành với kinh tế trọng tâm là nông nghiệp, công nghiệp gắn với phát triển dịch vụ, thương mại...

- Làm cơ sở tiền đề quản lý trật tự xây dựng, thu hút kêu gọi đầu tư và đầu tư xây dựng trên địa bàn.

- Định hướng phát triển hệ thống không gian phù hợp với nhu cầu phát triển và đặc thù của địa phương,...

- Định hướng phát triển và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, chỉnh trang xóm ấp, khu dân cư, tạo mỹ quan nông thôn;

- Làm cơ sở quản lý phát triển các dự án đầu tư, công trình phù hợp theo quy hoạch;

- Kết nối các khu chức năng: Trung tâm xã và khu dân cư với các khu vực sản xuất trên địa bàn, tổ chức hợp lý phục vụ sinh hoạt sản xuất;

- Phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh trật tự, thúc đẩy phát triển kinh tế.

4.2. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo:

Là xã có diện tích và điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ gắn với phát triển thương mại, dịch vụ thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp và là vùng phụ cận của thị trấn Châu Thành.

5. Quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

5.1. Quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng: 11.728 người;
- Dân số đến năm 2025: 12.264 người;
- Dân số đến năm 2030: 13.212 người.

5.2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

- Các chỉ tiêu quy hoạch – kiến trúc:

- + Đất ở nông thôn : $\geq 60 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất công trình công cộng : $\geq 6 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất Cây xanh – TDTT : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật : $\geq 8 \text{ m}^2/\text{người}$.
- + Mật độ xây dựng toàn khu : 30 – 40%.
- + Hệ số sử dụng đất toàn khu : 0,5 – 1,0.
- + Chiều cao xây dựng tối đa : 25m (theo QCVN 01:2019).
- Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật: (theo QCVN 01:2019).
- + Cấp nước sinh hoạt : 80 lít /người/ngày đêm.

- + Công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 10\%$ lượng nước sinh hoạt.
- + Cấp điện sinh hoạt : 150W/người.
- + Điện công cộng : 30% điện sinh hoạt.
- + Thoát nước thải : $\geq 80\%$ nước cấp.
- + Rác thải : 0,8 Kg/người/ngày đêm.

6. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian tổng thể xã:

6.1. Cơ cấu phân khu chức năng:

- Bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất:

+ Không gian trung tâm, vị trí các công trình công cộng như trung tâm hành chính, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường mầm non, trạm y tế, nhà văn hóa, thư viện, khu thương mại dịch vụ...

+ Khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới. Các khu dân cư này được sắp xếp nằm liền kề nhau và sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục giao thông, kênh rạch.

+ Không gian sản xuất, định hướng phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý.

- Cơ cấu các điểm dân cư nông thôn như sau:

+ Điểm dân cư số 1 (thuộc ấp Đa Hòa Nam): Diện tích đất ở khoảng 53,28ha, chiếm tỷ lệ 3,391% diện tích tự nhiên của xã; dân số khoảng 888 người, chiếm khoảng 6,72% dân số xã (dự báo đến năm 2030), còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Điểm dân cư số 2 (thuộc ấp Đa Hòa Bắc): Diện tích đất ở khoảng 60,54ha, chiếm tỷ lệ 3,853% diện tích tự nhiên của xã; dân số khoảng 1.009 người, chiếm khoảng 7,64% dân số xã (dự báo đến năm 2030), còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Điểm dân cư số 3 (thuộc ấp Qui Nông B): Diện tích đất ở khoảng 121,50ha, chiếm tỷ lệ 7,733% diện tích tự nhiên của xã; dân số khoảng 2.025 người, chiếm khoảng 15,33% dân số xã (dự báo đến năm 2030), còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Điểm dân cư số 4 (thuộc ấp Kênh Xáng): Diện tích đất ở khoảng 51,48ha, chiếm tỷ lệ 3,276% diện tích tự nhiên của xã; dân số khoảng 858 người, chiếm khoảng 6,49% dân số xã (dự báo đến năm 2030), còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Điểm dân cư số 5 (thuộc ấp Qui Nông A): Diện tích đất ở khoảng 120,42ha, chiếm tỷ lệ 7,664% diện tích tự nhiên của xã; dân số khoảng 2.007 người, chiếm khoảng 15,19% dân số xã (dự báo đến năm 2030), còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Điểm dân cư số 6 (thuộc ấp Truôn): Diện tích đất ở khoảng 98,94ha, chiếm tỷ lệ 6,297% diện tích tự nhiên của xã; dân số khoảng 1.649 người, chiếm khoảng 12,48% dân số xã (dự báo đến năm 2030), còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Điểm dân cư số 7 (thuộc ấp Chăng Mật): Diện tích đất ở khoảng 108,12ha, chiếm tỷ lệ 6,881% diện tích tự nhiên của xã; dân số khoảng 1.802 người, chiếm khoảng 13,64% dân số xã (dự báo đến năm 2030), còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Điểm dân cư số 8 (thuộc ấp Trì Phong): Diện tích đất ở khoảng 178.44ha, chiếm tỷ lệ 11,357% diện tích tự nhiên của xã; dân số khoảng 2.974 người, chiếm khoảng 22,51% dân số xã (dự báo đến năm 2030), còn lại là đất phục vụ sản xuất nông nghiệp.

BẢNG THỐNG KÊ QUY MÔ DÂN SỐ VÀ ĐẤT ĐAI THEO TỪNG ĐIỂM DÂN CƯ

TT	TÊN ĐIỂM DÂN CƯ	TÊN ÁP	NĂM 2019	NĂM 2025		NĂM 2030	
			DÂN SỐ (hiện trạng)	DÂN SỐ	DIỆN TÍCH	DÂN SỐ	DIỆN TÍCH
1	Điểm dân cư số 1	Đa Hòa Nam	788	824	49.439	888	53.280
2	Điểm dân cư số 2	Đa Hòa Bắc	895	936	56.163	1.009	60.540
3	Điểm dân cư số 3	Qui Nông B	1.797	1.879	112.740	2.025	121.500
4	Điểm dân cư số 4	Kênh Xáng	762	797	47.820	858	51.480
5	Điểm dân cư số 5	Qui Nông A	1.782	1.863	111.786	2.007	120.420
6	Điểm dân cư số 6	Truôn	1.464	1.531	91.856	1.649	98.940
7	Điểm dân cư số 7	Chăng Mật	1.600	1.673	100.379	1.802	108.120
8	Điểm dân cư số 8	Trì Phong	2.640	2.761	165.664	2.974	178.440
Ngoài ra có dân cư rải rác sống theo khu vực sản xuất, xen kẽ trên địa bàn xã....							
Tổng cộng			11.728	12.264	735.845	13.212	792.720

6.2. Định hướng tổ chức không gian toàn xã:

a. Tổ chức không gian tổng thể:

- Tổng thể không gian xã Hòa Lợi được tổ chức có hệ thống, giúp đáp ứng được nhu cầu tối ưu hóa các diện tích sử dụng thông qua việc bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất.

- Đối với không gian trung tâm phải đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, là nơi tập trung các công trình công cộng, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động sản xuất của người dân.

- Đối với không gian các khu dân cư cần tạo được sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới.

- Đối với không gian sản xuất, việc quy hoạch sẽ phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, trồng trọt hợp lý, cho năng suất cao nhất.

b. Tổ chức không gian trung tâm:

Khu trung tâm xã được kết hợp với các ấp trên địa bàn xã theo Quốc lộ 53 và các đường trục liên xã, tạo thuận lợi cho người dân liên hệ làm việc và được bố trí các công trình dịch vụ công cộng quan trọng như: Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại xã; các công trình công cộng bao gồm: nhà trẻ, trường mầm non, trường tiểu học, trung học phổ thông, trạm y tế, trung tâm văn hóa - thể thao, cửa hàng dịch vụ trung tâm, điểm phục vụ bưu chính viễn thông.....

c. Tổ chức không gian các khu dân cư:

- Các khu chức năng trong điểm dân cư nông thôn bao gồm:

+ Khu ở (nhà ở và các công trình phục vụ trong ấp, xóm).

+ Khu trung tâm xã, các công trình sản xuất và phục vụ sản xuất.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật của xã.

+ Công trình hạ tầng xã hội của xã.

- Yêu cầu đối với phân khu chức năng trong quy hoạch điểm dân cư nông thôn:

+ Phân chia các khu chức năng trên địa bàn xã Hòa Lợi đảm bảo hợp lý về giao thông đi lại, sản xuất, giải trí, sinh hoạt cộng đồng và bảo vệ môi trường sống.

+ Bán kính phục vụ tối đa đối với các điểm dân cư nông thôn là 5 km.

+ Các công trình sản xuất nông nghiệp và phục vụ sản xuất không bố trí trong khu ở.

+ Diện tích đất của mỗi gia đình nông nghiệp bao gồm không gian phục vụ sinh hoạt, không gian phát triển sản xuất theo mô hình vườn- ao- chuồng với tỷ lệ diện tích phù hợp theo nhu cầu phục vụ.

+ Khoảng cách từ nhà ở (chỉ riêng chức năng ở) tới các khu chăn nuôi, sản xuất, tiêu thụ công nghiệp phải đảm bảo khoảng cách >200 m; các hộ gia đình phải xây dựng hố tự hoại đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

+ Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trong khuôn viên lô đất hộ gia đình (nếu có) phải đặt cách xa nhà ở và đường đi chung ít nhất 10m và cuối hướng gió, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Định hướng bố trí các khu vực dân cư tập trung dọc các tuyến giao trên địa bàn xã.

d. Tổ chức không gian sản xuất:

- Không gian sản xuất của xã được bố trí trên tổng thể khu quy hoạch theo đó phần đất nông nghiệp được tổ chức theo 2 dạng tập trung và phân tán.

- Phần diện tích đất nông nghiệp tập trung định hướng ở các khu trung tâm và các điểm dân cư nông thôn và chủ yếu là trồng cây ăn trái và trồng lúa.

- Phần đất nông nghiệp phân tán trong các khu dân cư hiện hữu vẫn tiến hành đầu tư sản xuất nông nghiệp theo mô hình xen các làng nông nghiệp sinh thái.

- Tận dụng diện tích các loại đất phi nông nghiệp theo quy hoạch chung nhưng chưa tiến hành chuyển đổi công năng sang đất phi nông nghiệp.

- Ngoài ra còn có một số mô hình riêng lẻ như nuôi heo, bò,...cũng được đầu tư phát triển có hiệu quả trên địa bàn xã.

Khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản. Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

6.3. Vị trí quy mô các công trình công cộng dịch vụ xã:

a. Công trình giáo dục:

Cơ sở vật chất phục vụ dạy và học được quan tâm, đầu tư. Công tác xã hội hoá giáo dục có bước biến chuyển đáng kể, nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia xây dựng trường lớp và thành lập quỹ khuyến học...

Tổng diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo trong xã có 2,187 ha, cơ sở vật chất trường học cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh:

- Trường trung học phổ thông (ấp Đa Hòa Bắc), diện tích khu đất 7.000 m². Trường mới được đầu tư xây dựng mới gồm: phòng học 22 phòng, 12 phòng chức năng. Trường được trang bị đầy đủ trang thiết bị phục vụ học tập, sân trường cho học sinh vui chơi trong giờ giải lao và sân để luyện tập các môn thể thao.

- Trường trung học cơ sở: Diện tích khu đất 6.334 m². Gồm có 17 phòng học, được xây dựng 2 tầng.

- Trường tiểu học: Trường Tiểu học Hòa Lợi ấp Qui Nông A, diện tích khu đất 4.757 m², Các điểm lẻ: Trường tiểu học Đa Hòa Bắc, nhà cấp IV, diện tích khu đất 1.733 m²; Trường tiểu học, mẫu giáo Trì Phong, nhà cấp 4, diện tích khu đất 6.168 m².

- Trường mầm non, mẫu giáo: Diện tích khu đất 2.047 m², diện tích xây dựng 512 m², Số phòng học 08 phòng, công trình cấp IV - Nhà trệt.

b. Công trình y tế:

Trạm y tế xã Hòa Lợi với tổng diện tích khu đất 2.24 m². Diện tích xây dựng 608 m². công trình cấp IV - Nhà trệt. Công trình được xây dựng mới gồm khối nhà trệt, đạt chuẩn quốc gia. Có 14 phòng chức năng.

c. Công trình trụ sở hành chính - văn hóa:

Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Lợi nằm tại vị trí khu vực trung tâm xã thuộc ấp Qui Nông A với tổng diện tích khu đất 3.688 m², Diện tích xây dựng 145.6 m², công trình cấp IV - Nhà trệt.

7. Quy hoạch sử dụng đất:

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÃ HÒA LỢI

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	HIỆN TRẠNG NĂM 2019	ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2025	ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2030
				Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1.571,25	1.571,25	1.571,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.329,36	1.323,94	1.313,88
<i>1,1</i>	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	<i>SXN</i>	<i>1.324,21</i>	<i>1.317,89</i>	<i>1.308,73</i>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.050,33	1.049,43	1.049,43
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.005,38	1.005,38	1.005,38
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,95	44,05	44,05
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	273,89	268,46	259,30
<i>1,2</i>	<i>Đất lâm nghiệp</i>	<i>LNP</i>			
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
<i>1,3</i>	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	<i>NTS</i>	<i>5,15</i>	<i>5,15</i>	<i>5,15</i>
<i>1,4</i>	<i>Đất làm muối</i>	<i>LMU</i>			
<i>1,5</i>	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	<i>NKH</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	241,89	247,31	257,37
<i>2,1</i>	<i>Đất ở</i>	<i>OCT</i>	<i>86,30</i>	<i>89,51</i>	<i>96,10</i>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,30	89,51	96,10
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
<i>2,2</i>	<i>Đất chuyên dùng</i>	<i>CDG</i>	<i>92,39</i>	<i>94,60</i>	<i>98,08</i>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,44	0,44	0,44

2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,96	0,96	0,96
2.2.3	Đất an ninh	CAN			
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,88	6,10	9,57
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,96	5,96	5,96
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	81,15	81,15	81,15
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,51	6,51	6,51
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	0,27	0,27
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	4,28	4,28	4,28
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,13	52,13	52,13
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
<i>3,1</i>	<i>Đất bằng chưa sử dụng</i>	<i>BCS</i>			
<i>3,2</i>	<i>Đất đồi núi chưa sử dụng</i>	<i>DCS</i>			
<i>3,3</i>	<i>Núi đá không có rừng cây</i>	<i>NCS</i>			

8. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

8.1. Giao thông:

*** Giao thông đối ngoại:**

- Các tuyến đường chính gồm Quốc lộ 53, Đường Huyện 14, 15 kết nối xã Hòa Lợi với các khu vực khác trong huyện Châu Thành cũng như các huyện lân cận. Định hướng nâng cấp tối thiểu đạt theo Quyết định 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh như sau:

+ Quốc lộ 53: Gồm 2 làn xe nền đường 12 m, mặt đường 7 m, phần đất dự trữ mỗi bên 15 m, đảm bảo lộ giới 42 m.

+ Đường Huyện 14, 15: Gồm 2 làn xe nền đường 9m, mặt đường 7 m, phần đất dự trữ mỗi bên 10 m, đảm bảo lộ giới 2 m.

*** Giao thông nông thôn:**

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng đường ô tô đến tất cả các trung tâm xã.

- Theo tiêu chuẩn kỹ thuật đường ô tô cấp IV theo TCVN 10380-2014 về yêu cầu thiết kế đường giao thông nông thôn, TCVN 4054:2005 thiết kế giao thông:

+ Tốc độ thiết kế: từ 30-10 Km/h (đường cấp A đến cấp D).

- + Chiều rộng lề và lề gia cố: ≥ 1 m.
- + Chiều rộng mặt cắt ngang đường: $\geq 6,5$ m.
- Chi tiêu đất giao thông: $8 \text{ m}^2/\text{người}$.

- Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh ban hành Bộ Tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và đáp ứng tiêu chuẩn quy chuẩn về giao thông:

+ Đường liên xã và từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp B (mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, nền đường $\geq 5\text{m}$) trở lên.

+ Đường liên ấp: Mạng lưới đường liên ấp, thôn xóm được bố trí xây dựng nâng cấp mở rộng trên cơ sở của các tuyến đường hiện hữu, nhằm tạo ra hệ thống giao thông khép kín với mạng lưới đường trục xã và trong thôn ấp, kết nối giữa các trung tâm ấp với nhau, kết nối liên ấp trên địa bàn xã, đạt tiêu chuẩn quy chuẩn về lộ giới, chiều rộng,

+ Đường liên ấp được cứng hóa đảm bảo bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp B (mặt đường $\geq 3\text{m}$, nền đường $\geq 4\text{m}$) trở lên.

+ Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa và đạt cấp kỹ thuật từ cấp D (mặt đường $\geq 1,5\text{m}$, nền đường $\geq 2\text{m}$) trở lên.

+ Đường trục chính nội đồng đạt cấp kỹ thuật từ cấp C (mặt đường $\geq 3\text{m}$, nền đường $\geq 4\text{m}$) trở lên.

- Đường trục chính nội đồng: Phù hợp theo hệ thống kênh mương thủy lợi; Tận dụng hệ thống sông ngòi, kênh rạch để tổ chức giao thông thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa và đi lại hàng ngày của người dân.

- Kết cấu mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, đường dal, đất cứng đáp ứng nhu cầu vận tải, vận chuyển.

8.2. Về cao độ nền, thoát nước mặt:

a. Định hướng quy hoạch san nền:

- Tận dụng địa hình tự nhiên của xã, hạn chế khối lượng đào đắp, bảo vệ hệ thống cây xanh lâu năm và đất màu mỡ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tiến hành san lấp đôi với công trình, dự án đầu tư xây dựng đảm bảo cao độ trung bình của huyện Châu Thành ($\geq + 2,3\text{m}$) và theo cao độ được xác định tại từng khu vực cụ thể.

- Công tác thủy lợi đi đôi với việc thoát nước mặt cho các khu dân cư. Đối với những khu vực là đất sản xuất nông nghiệp và thủy hải sản thì thoát nước mặt là công tác nạo vét các bờ kênh, mương để tạo điều kiện cho thủy triều lên xuống đều đặn, nước không bị tù, ứ đọng hoặc không bị ngập lụt gây thất thoát và phá hoại mùa màng, thủy hải sản. Các bờ kênh, mương tự nhiên sẽ giữ lại làm công tác thủy lợi, thoát nước và cấp nước cho đồng ruộng hay ao hồ nuôi trồng thủy sản. Lượng nước được lưu chuyển sẽ là điều kiện tốt để phát triển nông và ngư nghiệp của địa phương.

Bên cạnh đó, việc tăng cường thêm kênh thoát nước sẽ góp phần làm cho hệ thống thủy lợi và thoát nước mặt trở nên thuận lợi hơn, đời sống người dân ổn định hơn.

b. Định hướng quy hoạch thoát nước mưa:

Với mạng lưới thoát nước chung cho thoát nước mưa và thoát nước thải, nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.

Đối với khu vực thiết kế, là vùng nông thôn mới, việc san nền sẽ làm phá vỡ điều kiện tự nhiên của vùng, việc thoát nước chủ yếu dựa vào các hướng thoát tự nhiên, là sông ngòi, kênh rạch hoặc tự thoát ra ao hồ, ruộng... chỉ thoát nước mưa cho các vùng có khu dân cư hoặc trung tâm xã. Các đường nhỏ nằm ngoài khu dân cư dẫn nước tới những vị trí thoát nước tự nhiên được làm là dạng mương hở thoát nước mặt, phù hợp với điều kiện của khu vực nông thôn mới. Còn lại các khu dân cư sẽ sử dụng công BTCT thu gom nước trước khi đổ ra kênh rạch.

8.3. Về hệ thống cấp nước:

** Chỉ tiêu cấp nước:*

- Khu vực thuộc vùng nông thôn mới: 80 lít/người/ngày đêm.
- Khu công nghiệp: 40 m³/ha.
- Tiêu chuẩn cấp nước công trình công cộng, thương mại dịch vụ lấy trung bình 15% tổng lưu lượng nước cấp sinh hoạt.
- Thất thoát rò rỉ lấy bằng 15% tổng lưu lượng nước cấp.
- Tổng lưu lượng nước cấp năm 2025 là khoảng: 981,12 (m³/ngày đêm)
- Tổng lưu lượng nước cấp năm 2030 là khoảng: 1.056,96 (m³/ngày đêm)

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU DÙNG NƯỚC TOÀN XÃ ĐẾN NĂM 2025:

STT	ĐIỂM DÂN CƯ	DÂN SỐ (NGƯỜI)	CHỈ TIÊU (L/NGƯỜI/NGĐ)	LƯU LƯỢNG NƯỚC CẤP (M ³ /NGĐ)
1	Điểm dân cư số 1	824	80	65,92
2	Điểm dân cư số 2	936	80	74,88
3	Điểm dân cư số 3	1.879	80	150,32
4	Điểm dân cư số 4	797	80	63,76
5	Điểm dân cư số 5	1.863	80	149,04
6	Điểm dân cư số 6	1.531	80	122,48
7	Điểm dân cư số 7	1.673	80	133,84
8	Điểm dân cư số 8	2.761	80	220,88
	TỔNG	12.264		981,12

BẢNG TÍNH TOÁN NHU CẦU DÙNG NƯỚC TOÀN XÃ ĐẾN NĂM 2030:

STT	ĐIỂM DÂN CƯ	DÂN SỐ (NGƯỜI)	CHỈ TIÊU (L/NGƯỜI.NGĐ)	LƯU LƯỢNG NƯỚC CẤP (M ³ /NGĐ)
1	Điểm dân cư số 1	888	80	71,04
2	Điểm dân cư số 2	1.009	80	80,72
3	Điểm dân cư số 3	2.025	80	162,00
4	Điểm dân cư số 4	858	80	68,64
5	Điểm dân cư số 5	2.007	80	160,56
6	Điểm dân cư số 6	1.649	80	131,92
7	Điểm dân cư số 7	1.802	80	144,16
8	Điểm dân cư số 8	2.974	80	237,92
	TỔNG	13.212		1.056,96

*** Định hướng hệ thống cấp nước:**

- Nguồn nước: Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước sạch liên xã Thanh Mỹ, Hòa Lợi, Mỹ Chánh đảm bảo cung cấp đủ nước sạch cho các hộ dân theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng các trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn tỉnh.

- Mạng lưới cấp nước: Xây dựng mạng lưới đường ống HDPE loại D110, D90 cho toàn mạng lưới và các phụ kiện đi kèm; Các trụ chữa cháy D100 bố trí dọc trên các tuyến ống nhằm đảm bảo cho cấp nước chữa cháy; Các tuyến ống đi qua đường giao thông đều sử dụng ống lồng BTCT D400.

8.4. Phát triển hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:*** Chỉ tiêu thoát nước:**

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 80% tổng lưu lượng nước cấp.

- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 0,8 Kg/người/ ngày đêm.

*** Định hướng hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

- Tổng lượng nước thải dự báo giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025 là 784,90 m³/ ngày đêm.

- Tổng lượng nước thải dự báo nhu cầu dùng nước giai đoạn dài hạn đến năm 2030 là 845,57 m³/ ngày đêm.

- Tổng lượng rác thải giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025 khoảng 9,8 tấn/ngày.

- Tổng lượng rác thải giai đoạn dài hạn đến năm 2030 khoảng 10,6 tấn/ngày.
- Nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.
- Đối với những hộ làm nghề thủ công có thành phần chất thải độc hại phải xử lý đạt chuẩn theo yêu cầu trước khi thải ra môi trường bên ngoài.
- Xử lý rác thải: Rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển về bãi rác của xã tại ấp Truôn để chôn lấp. Định hướng sau khi nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh chính thức đưa vào hoạt động theo công suất thiết kế thì toàn bộ rác trên địa bàn xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành sẽ được thu gom và vận chuyển về nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh để xử lý.

8.5. Về cấp điện:

* Chi tiêu cấp điện:

- Sinh hoạt điểm dân cư nông: 150 W/người.
- Công trình công cộng: 15% cấp điện sinh hoạt.
- Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2025 là: 1.839,60KW.
- Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2030 là: 1.981,80KW.

NHU CẦU CẤP ĐIỆN ĐẾN NĂM 2025

STT	ĐIỂM DÂN CƯ	DÂN SỐ (NGƯỜI)	CHỈ TIÊU (W/NGƯỜI)	CÔNG SUẤT (KW)
1.	Điểm dân cư số 1	824	150	123,60
2.	Điểm dân cư số 2	936	150	140,40
3.	Điểm dân cư số 3	1.879	150	281,85
4.	Điểm dân cư số 4	797	150	119,55
5.	Điểm dân cư số 5	1.863	150	279,45
6.	Điểm dân cư số 6	1.531	150	229,65
7.	Điểm dân cư số 7	1.673	150	250,95
8.	Điểm dân cư số 8	2.761	150	414,15
9.	Công trình công cộng	15% cấp điện sinh hoạt		275,94
	TỔNG	12.264		1.839,60

NHU CẦU CẤP ĐIỆN ĐẾN NĂM 2030

STT	ĐIỂM DÂN CƯ	DÂN SỐ (NGƯỜI)	CHỈ TIÊU (W/NGƯỜI)	CÔNG SUẤT (KW)
1	Điểm dân cư số 1	888	150	133,20
2	Điểm dân cư số 2	1.009	150	151,35
3	Điểm dân cư số 3	2.025	150	303,75
4	Điểm dân cư số 4	858	150	128,70
5	Điểm dân cư số 5	2.007	150	301,05
6	Điểm dân cư số 6	1.649	150	247,35
7	Điểm dân cư số 7	1.802	150	270,30
8	Điểm dân cư số 8	2.974	150	446,10
9	Công trình công cộng	15% cấp điện sinh hoạt		297,27
	TỔNG	13.212		1.981,80

** Định hướng cấp điện:*

- Nguồn điện: nguồn điện sử dụng trên địa bàn xã là hệ thống điện quốc gia thuộc khu vực điện Châu Thành, nguồn điện tương đối ổn định.

- Sử dụng điện gồm: Lưới trung thế 03 pha dài 5,2735 km; lưới trung thế 01 pha dài 14,6 km và lưới hạ thế 34,434 km.

- Chọn hình thức trạm: Do đặc điểm của công trình là cấp điện nông thôn mới ...nên ưu tiên chọn hình thức trạm là trạm phòng, trạm hợp bộ, trạm đơn thân, trạm giàn, trạm treo...đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị. Các vị trí trạm thể hiện trên bản vẽ quy hoạch cấp điện.

8.6. Về hệ thống thông tin liên lạc:

** Dự báo nhu cầu:*

- Điện thoại dự kiến cho nhà ở: 01-02 máy / 01hộ.

- Công trình công cộng... : 30% sinh hoạt.

- Dự phòng: 5%

** Nguồn cấp:*

Trên địa bàn xã đã có hệ thống TTLL phân phối dọc trên các trục đường chính, lâu dài sẽ được ngầm hóa dọc các đường trong khu quy hoạch từ các bưu điện, trạm điện thoại xây dựng mới sử dụng cáp đồng TTLL dung lượng mỗi tuyến khoảng 100-200 đôi, theo nhu cầu sử dụng hoặc cáp quang cung cấp dịch vụ cho hộ tiêu thụ thông qua các tủ phân phối thứ cấp.

9. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

9.1. Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã và kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn:

- Ưu tiên thu hút kêu gọi đầu tư trên địa bàn xã, đặc biệt như dự án công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; khu chăn nuôi sản xuất tập trung....

- Ưu tiên đầu tư nâng chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới.

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất như: giao thông, cấp nước, hậu cần sản xuất, đưa công nghệ sản xuất chăn nuôi kỹ thuật cao, quy mô tập trung cho địa bàn xã.

10. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch: Được quy định chi tiết trong Quy định quản lý xây dựng theo Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Chánh (Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh)

11. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng:

11.1. Tiến độ thực hiện:

Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Hòa Lợi (điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hòa Lợi) được triển khai, thực hiện kể từ ngày đồ án được UBND huyện quyết định ban hành đến hết thời hiệu của đồ án quy hoạch.

11.2. Giải pháp tổ chức thực hiện:

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội.

- Tăng cường công tác tuyên truyền và phát huy quyền làm chủ của người dân thụ hưởng.

- Ủy ban nhân dân xã chủ trì, phối hợp cùng các phòng, ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện quy hoạch, xây dựng kế hoạch động viên sự đóng góp của cộng đồng, phát huy tinh thần tự quản nhằm duy trì chất lượng lâu dài và ổn định cho các công trình được đầu tư theo quy hoạch.

- Ủy ban nhân dân xã đề xuất tạo hành lang pháp lý và định hướng cho việc đầu tư thực hiện các mô hình sản xuất để người dân chủ động và tích cực thực hiện theo chương trình, mô hình sản xuất nhằm cụ thể hóa nội dung quy hoạch.

Điều 2. Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng huyện chịu trách nhiệm kiểm tra, xác định hồ sơ bản vẽ điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hòa Lợi phù hợp với Quyết định này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hòa Lợi tổ chức công bố công khai nội dung quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hòa Lợi đến các tổ chức, cá nhân có liên quan và nhân dân biết thực hiện theo quy hoạch, chịu trách nhiệm về công tác quản lý, thực hiện và lưu trữ hồ sơ quy hoạch nông thôn mới của xã theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cấp ủy và Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân

huyện; Trưởng phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng huyện Châu Thành; Thủ trưởng các ngành huyện có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hòa Lợi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *me*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Sở Xây dựng;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- LĐVP, NCKT, NN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Thạch Chiên



HƯỚNG DẪN ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÃ HÒA LỢI
(Kèm theo quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

TT	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU MẶT CÁT	LỘ GIỚI (M)	CHIỀU RỘNG MẶT CÁT (M)	GHI CHÚ
1	Đường Quốc lộ 53	MC 1-1	38	13-12-13	
2	Đường Huyện 14, 15	MC 2-2	29	11 - 7 - 11	
3	Đường N1	MC 5-5	6	1-4-1	
4	Đường N2	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
5	Đường N3	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
6	Đường N4	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
7	Đường N5	MC 5-5	6	1-4-1	
8	Đường N6	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
9	Đường N7	MC 4-4	5,5	1,5-2,5-1,5	
10	Đường N8	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
11	Đường N9	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
12	Đường N10	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
13	Đường N11	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
14	Đường N12	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
15	Đường N13	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
16	Đường N14	MC 5-5	6	1-4-1	
17	Đường N15	MC 5-5	6	1-4-1	
18	Đường N16	MC 5-5	6	1-4-1	
19	Đường N17	MC 5-5	6	1-4-1	
20	Đường N18	MC 6-6	6	1-4-1	
21	Đường N19	MC 6-6	6	1-4-1	
22	Đường N20	MC 5-5	6	1-4-1	
23	Đường N21	MC 5-5	6	1-4-1	
24	Đường D1	MC 5-5	6	1-4-1	
25	Đường D2	MC 5-5	6	1-4-1	
26	Đường D3	MC 5-5	6	1-4-1	
27	Đường D4	MC 5-5	6	1-4-1	
28	Đường D5	MC 5-5	6	1-4-1	

29	Đường D6	MC 5-5	6	1-4-1	
30	Đường D7	MC 5-5	6	1-4-1	
31	Đường D8	MC 5-5	6	1-4-1	
32	Đường D9	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
33	Đường D10	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
34	Đường D11	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
35	Đường D12	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
36	Đường D13	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
37	Đường D14	MC 5-5	6	1-4-1	
38	Đường D15	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
39	Đường D16	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
40	Đường D17	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
41	Đường D18	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
42	Đường D19	MC 5-5	6	1-4-1	
43	Đường D20	MC 5-5	6	1-4-1	
44	Đường D21	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	
45	Đường D22	MC 7-7	5,5	1,5-2,5-1,5	